CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
PETRO CENTER CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness
*****

CV số/No : 01/04/2025/CVGT
" V/V : Giải trình số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2025 so với KQKD quý 1 năm 2024 của BCTC Riêng và hợp nhất".
Explanation of the Business Performance Report for Quarter 1, 2025 compared to Quarter 1, 2024 based on the Separate and Consolidated Financial Statements.

Quảng Nam, ngày 25 tháng 04 năm 2025
Quang Nam, April 25, 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)
To: - THE STATE SECURITIES COMMISSION;
- THE HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE (HOSE)

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
- Đơn vị giải trình : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**
- Mã chứng khoán : **PMG**
- Nội dung giải trình : Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2025 so với KQKD quý 1 năm 2024 của BCTC riêng và hợp nhất

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 21 cấp ngày 26/09/2024. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất quý 1 năm 2025 so với quý 1 năm 2024 như sau

- *Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*
  Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market
- Đơn vị giải trình: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**
  Reporting entity: ***PETRO CENTER CORPORATION***
- Mã chứng khoán: PMG
  Stock code: ***PMG***
- Nội dung giải trình: Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2025 so với KQKD quý 1 năm 2024 của BCTC riêng và hợp nhất

Explanation content: Differences in profit from business results for Quarter 1, 2025 compared to Quarter 1, 2024 based on separate and consolidated financial statements

---

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 21 cấp ngày 26/09/2024.
Petro Center Corporation was established under Business Registration Certificate No. 4000462724 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Nam Province, amended for the 21st time on September 26, 2024.

Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất quý 1 năm 2025 so với quý 1 năm 2024 như sau:
We would like to provide the following explanation regarding the differences in revenue and after-tax profit between the separate and consolidated financial statements for Quarter 1, 2025 compared to Quarter 1, 2024:

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO RIÊNG
COMPARISON TABLE OF FIGURES ON THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Đơn vị tính/ *Unit*: VNĐ

Criteria	Q1/2025	Q1/2024	Chênh lệch Difference
1	2	3	4=2-3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Revenue from sales and services*	417,031,106,535	423,279,283,726	-6,248,177,191
2. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ/*Net revenue from sales and services*	417,031,106,535	423,279,283,726	-6,248,177,191
3. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold	413,080,430,181	417,955,387,472	-4,874,957,291
4. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV/Gross profit from sales and services	3,950,676,354	5,323,896,254	-1,373,219,900
5. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	5,973,681,099	4,597,754,343	1,375,926,756
6. Chi phí tài chính/ Financial expenses	946,759,178	387,478,218	559,280,960
7. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,279,478,067	1,357,751,084	-78,273,017
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administrative expenses	2,156,291,277	2,154,112,234	2,179,043
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Operating profit	5,541,828,931	6,022,309,061	-480,480,130
10. Thu nhập khác/ Other income	1,635,697,112	1,780,298,948	-144,601,836
11. Chi phí khác/ Other expenses		125,594,740	-125,594,740
12. Lợi nhuận khác/ Other profit	1,635,697,112	1,654,704,208	-19,007,096
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Total accounting profit before tax	7,177,526,043	7,677,013,269	-499,487,226
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Current corporate income tax expense	1,495,463,619	1,612,786,102	-117,322,483
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Profit after corporate income tax	5,682,062,424	6,064,227,167	-382,164,743

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT
COMPARISON TABLE OF METRICS ON CONSOLIDATED REPORTS

Đơn vị tính/ *Unit*: VNĐ

STT/*No*	Criteria	Q1/2025	Q1/2024	Chênh lệch/ Difference
1	2	3	4	5=3-4
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Revenue from sales and services*	489,645,875,076	508,730,052,828	-19,084,177,752
2	Các khoản giảm trừ doanh thu /*Sales deductions*	6,432,196,279	8,603,269,806	-2,171,073,527
3	*Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ/Net revenue from sales and services*	483,213,678,797	500,126,783,022	-16,913,104,225
4	*Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold*	411,663,027,408	435,985,829,253	-24,322,801,845
5	*Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV/Gross profit from sales and services*	71,550,651,389	64,140,953,769	7,409,697,620
6	*Doanh thu hoạt động tài chính/Financial income*	4,315,504,996	3,627,467,154	688,037,842
7	*Chi phí tài chính/Financial expenses*	5,357,889,864	5,206,802,659	151,087,205
8	*Chi phí bán hàng/Selling expenses*	56,839,923,218	53,418,988,600	3,420,934,618
9	*Chi phí quản lý doanh nghiệp/General and administrative expenses*	11,041,985,505	10,251,548,801	790,436,704
10	*Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Operating profit*	2,626,357,798	-1,108,919,137	3,735,276,935
11	*Thu nhập khác/Other income*	4,841,525,495	5,007,792,887	-166,267,392
12	*Chi phí khác/Other expenses*	959,454,822	891,363,544	68,091,278
13	*Lợi nhuận khác/Other profit*	3,882,070,673	4,116,429,343	-234,358,670
14	*Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/Total accounting profit before tax*	6,508,428,471	3,007,510,206	3,500,918,265
15	*Chi phí thuế TNDN hiện hành/Current corporate income tax expense*	1,699,506,339	2,054,461,701	-354,955,362
16	*Chi phí thuế TNDN hoãn lại/Deferred corporate income tax expense*	1,066,039	118,919,156	-117,853,117
17	*Lợi nhuận sau thuế TNDN/Profit after corporate income tax*	4,807,856,093	834,129,349	3,973,726,744
18	*Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/Net profit after tax attributable to the parent company*	5,120,005,211	3,504,508,860	1,615,496,351
19	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/ Net profit attributable to non-controlling interests*	-312,149,118	-2,670,379,511	2,358,230,393

Quý 1 năm 2025 Lãnh đạo tập đoàn PMG đã có biện pháp cải tiến điều hành kinh doanh mới, tình hình kinh doanh thuận lợi, sản lượng hàng tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên giá CP quý 1/2025 giảm so với quý 1/2024 nên về doanh thu giảm so với quý 1/2024 nhưng lợi nhuận quý 1 2025 tăng trưởng tốt so với quý 1 năm 2024

In the first quarter of 2025, PMG Group's leaders have taken measures to improve new business operations, favorable business situation, and increased consumption volume compared to the same period last year. However, the stock price in the first quarter of 2025 decreased compared to the first quarter of 2024, so the revenue decreased compared to the first quarter of 2024, but the profit in the first quarter of 2025 grew well compared to the first quarter of 2024

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi
Above is the entire explanation of our company
Trân trọng kính chào./.
Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above*
- Lưu VT/ *Archive Office*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
PETRO CENTER CORPORATION
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
On behalf of the General Director
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

NGUYỄN VĂN TRUNG